

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2018/DS-ST
Ngày: 30-8-2018
V/v: Tranh chấp Hợp vay tài
sản giữa Ngân hàng Thương
mại Cổ phần S G T T với ông
H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hồ Thị Minh Tâm

Bà Lê Thùy Trang

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2018/TLST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2018 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 157/2018/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 118/2018/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T

Địa chỉ: Lầu 8, Số 266 – 268, đường N K K N, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà N Đ T D – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13-01-1992, Đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 27-7-2017.

Người đại diện hợp pháp của người đơn: Ông Đ V N, sinh năm 1985 – Chức vụ: Phó Phòng Giao dịch C T, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28-8-2018)

Theo Giấy ủy quyền số 2300/2017/GUQ-PL&TT ngày 04-8-2017, Giấy ủy quyền số 4213/2017/GUQ-PL ngày 28-12-2017, Giấy ủy quyền số 1654/2017/UQ-TTT ngày 21-12-2017 và Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-TTT ngày 02-01-2018.

2.Bị đơn: Ông N C H, sinh ngày 08-8-1971 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 10, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà T T T L, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 10, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21-12-2017, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông N H P đã trình bày. Tại Bản tự khai ngày 02-01-2018, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đ V N đã trình bày: Vào ngày 29-3-2012, ông N C H có ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 40.000.000đ, mục đích vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,15%/tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông H thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 40.000.000đ. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông H thanh toán cho ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T là 48.893.627đ. Tính đến ngày 25-02-2016, ông H còn nợ vốn là 13.810.467đ, nợ lãi là 265.669đ, nợ phí trễ hạn là 154.416đ. Ngày 26-02-2016, ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với lãi suất là 3,225%/tháng.

Tính đến ngày 30-8-2018, ông H còn nợ như sau:

Nợ gốc là 13.810.467đ

Phí trễ hạn là 154.416đ

Lãi trong hạn là 265.669đ (từ ngày 29-3-2012 đến ngày 25-02-2016)

Lãi quá hạn là 11.866.241đ (từ ngày 26-02-2016 đến ngày 30-8-2018)

Tổng cộng là 25.942.377đ

Nay ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T yêu cầu ông N C H phải thanh toán ngay nợ gốc là 13.810.467đ, lãi trong hạn và quá hạn là 12.131.910đ, tổng cộng là 25.942.377đ (tạm tính đến ngày 30-8-2018) và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả dứt nợ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-4-2018, bị đơn ông N C H trình bày: ông có vay tín chấp qua thẻ tín dụng, lâu quá không nhớ rõ thời gian cũng như mã thẻ, lãi suất khoảng 1,4% hoặc 1,5%/tháng. Ông xác định còn nợ gốc là 13.810.467đ và nợ lãi nhưng không nhớ rõ từ khi nào. Ông đồng ý trả nợ cho

ngân hàng, ông yêu cầu được trả dần mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết nợ, yêu cầu ngân hàng ngừng tính lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-5-2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T T T L trình bày: Bà không biết việc chồng bà là ông N C H vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T vào ngày 29-3-2012. Bà không nhận tiền vay, Ngân hàng cũng không đòi nợ bà lần nào. Nay bà không đồng ý cùng ông H trả nợ ngân hàng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đ V N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T.

Đối với bị đơn ông N C H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T T T L, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông H, bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện, đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ địa chỉ bị đơn, đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Tóm tắt sao kê do nguyên đơn cung cấp; Biên bản lấy lời khai của ông N

C H ngày 03-3-2018. Ngày 21-12-2017, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 29-3-2012 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 07 – 09);

Căn cứ Tóm tắt sao kê ngày 30-8-2018 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 103, 104);

Căn cứ Biên bản lấy lời khai của ông N C H ngày 03-4-2018 (bút lục 39, 40),

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, vào ngày 29-3-2012, giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T và bị đơn ông N C H có xác lập hợp đồng cấp tín dụng qua thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 40.000.000đ, mục đích vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,15%/tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông H thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 40.000.000đ. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông H còn nợ vốn là 13.810.467đ, nợ lãi là 265.669đ, nợ phí trễ hạn là 154.416đ. Ngày 26-02-2016, ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với lãi suất là 3,225%/tháng, ông H nợ lãi từ đó cho đến nay.

Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 29-3-2012. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 17 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; thì hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội; do đó hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:* Do hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay qua thẻ tín dụng; bị đơn đã sử dụng hết hạn mức tín dụng được cấp nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn thanh toán. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại một lần nợ gốc là 13.810.467đ, lãi trong hạn là 265.669đ, phí trễ hạn là 154.416đ và lãi quá hạn là 11.711.795đ, tổng cộng là 25.942.377đ (hai mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn ba trăm bảy mươi bảy đồng) (tạm tính đến ngày 30-8-2018).

Xét quan hệ tranh chấp trên, bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là thực hiện việc đóng lãi cũng như trả vốn vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 471, 473, 474, 476 và 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Các Điều 91, 94 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010; Mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19-6-1997; Điều 1 của

Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08-6-2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Các Điều 10, 11, 12, 13, 16, 17, 24 và 25 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay và lãi là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng*: Do hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng tín dụng ngắn hạn. Nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận lãi suất, bị đơn đã không trả vốn đúng hạn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 476 và Điều 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19-6-1997; Điều 1 của Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08-6-2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Điều 11 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; thì yêu cầu của nguyên đơn được tính lãi theo hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật; do đó được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.3] *Đối với bị đơn ông N C H trình bày*: Thống nhất và đồng ý trả cho nguyên đơn vốn vay và lãi còn nợ; bị đơn yêu cầu được trả dần mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết nợ và yêu cầu nguyên đơn ngừng tính lãi không được nguyên đơn chấp nhận. Bị đơn không tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, bị đơn ông H phải chịu hậu quả pháp lý của việc không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T 554.000đ (năm trăm năm mươi bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003279 ngày 31-01-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông N C H có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T 25.942.377đ nên bị đơn ông H phải chịu 1.297.000đ (một triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T; bị đơn ông N C H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T T T L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, Các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 471, 473, 474, 476 và 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 429 và Điểm b, d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 91, 94 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 19-6-1997;

Điều 1 của Thông tư số 20/2012/TT-NHNN ngày 08-6-2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Các Điều 10, 11, 12, 13, 16, 17, 24 và 25 của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31-12-2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T.

[2] Buộc bị đơn ông N C H phải trả một lần cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T vốn vay và lãi là 25.942.377đ (hai mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn ba trăm bảy mươi bảy đồng).

[3] kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[4] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T 554.000đ (năm trăm năm mươi bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003279 ngày 31-01-2018 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông N C H phải chịu 1.297.000đ (một triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T; bị đơn ông N C H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T T T L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà